



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2455/LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2020

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

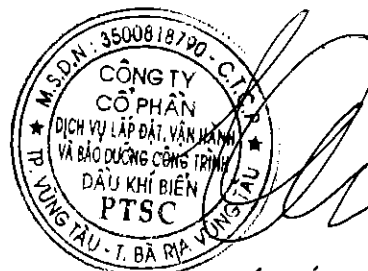
Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

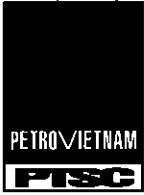
Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



**PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2436/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	Quý II/ Năm 2020	Quý II/ Năm 2019	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.862.653.013	6.503.553.105	11.359.099.908	174,66%

Nguyên nhân:

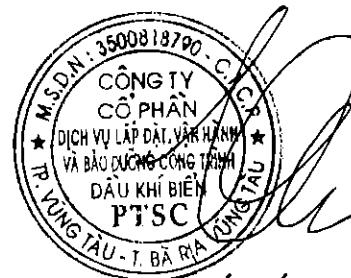
Do tổng doanh thu thực hiện quý II năm 2020 (đạt 734,45 tỷ VND) cao hơn (tăng 194%) so với tổng doanh thu thực hiện cùng kỳ năm 2019 (378,76 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý II năm 2020 tăng cao so với quý II năm 2019.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên; *Nhu*
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).

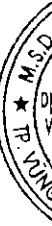


PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Vũng Tàu, Tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Dạng đầy đủ)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		100		1.821.807.637.599	1.074.100.416.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		60.915.293.904	117.005.468.356
1. Tiền		111	V.01	60.915.293.904	77.005.468.356
2. Các khoản tương đương tiền		112			40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	434.670.000.000	522.070.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		434.670.000.000	522.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1.118.816.099.634	343.208.645.185
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng		131		916.008.812.860	270.706.155.410
2. Trả trước cho người bán		132		161.476.496.286	16.122.884.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.03	41.330.790.488	56.379.605.665
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		155.564.298.530	57.570.409.809
1. Hàng tồn kho		141	V.04	155.564.298.530	57.570.409.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		51.841.945.531	34.245.893.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		51.841.945.531	4.002.854.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152			30.243.039.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.05		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		94.797.691.652	41.161.763.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.095.000.000	2.095.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.335.423.073	26.890.404.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	51.536.717.384	23.198.994.832
<i>Nguyên giá</i>	222		858.029.896.246	823.775.472.320
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(806.493.178.862)	(800.576.477.488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.798.705.689	3.691.409.329
<i>Nguyên giá</i>	228		16.311.377.800	16.311.377.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.512.672.111)	(12.619.968.471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.367.268.579	12.176.359.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31.083.806.613	4.892.897.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	7.283.461.966	7.283.461.966
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.916.605.329.251	1.115.262.180.004

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.189.661.767.995	368.182.273.736
I. Nợ ngắn hạn	310		1.182.797.820.006	361.175.125.747
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		455.210.786.060	176.115.457.676
3. Người mua trả tiền trước	313		172.984.867.986	24.406.829.391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.839.635.692	25.715.261.919
5. Phải trả người lao động	315			14.092.324.097
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	313.295.604.426	57.773.322.693
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		141.903.189.643	18.400.062.720
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	58.965.549.213	30.716.218.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.417.985.483	11.417.985.483
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.180.201.503	2.537.663.470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.863.947.989	7.007.147.989
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		6.211.147.989	6.211.147.989
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		652.800.000	796.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		726.943.561.256	747.079.906.268
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	726.943.561.256	747.079.906.268
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.200.597.021	38.336.942.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4.258.057.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.200.597.021	34.078.884.080
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.916.605.329.251	1.115.262.180.004

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

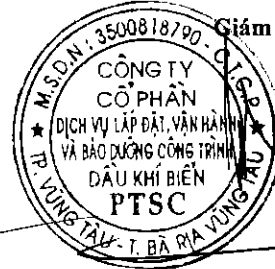


Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Giám đốc

Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP DẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thới Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B.02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND					
	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	726.153.613.512	367.184.105.382	1.014.633.788.536	503.455.995.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		726.153.613.512	367.184.105.382	1.014.633.788.536	503.455.995.336
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	690.090.314.326	344.467.808.243	967.323.747.642	474.970.336.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.063.299.186	22.716.297.139	47.310.040.894	28.485.659.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	8.298.077.019	9.536.966.217	17.005.728.542	17.546.680.751
7. Chi phí tài chính	22	VL28	305.651.633	968.479.748	623.530.383	1.557.038.430
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	239.797.098	-
8. Chi phí bán hàng	24		4.364.405.738	4.233.113.098	8.013.191.004	6.039.907.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.296.553.009	16.414.248.460	32.801.885.907	25.377.245.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		22.394.765.825	10.637.422.050	22.877.162.142	13.058.148.623

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
11. Thu nhập khác	673.400	2.041.644.784	7.037.030	2.130.735.690
12. Chi phí khác	67.122.959	3.717.562.364	133.452.896	3.783.562.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(66.449.559)	(1.675.917.580)	(126.415.866)	(1.652.826.674)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	22.328.316.266	8.961.504.470	22.750.746.276	11.405.321.949
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp liên hành	4.465.663.253	(519.298.039)	4.550.149.255	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	2.977.249.404	-	2.977.249.404
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	17.862.653.013	6.503.553.105	18.200.597.021	8.428.072.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	447	163	447	211
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

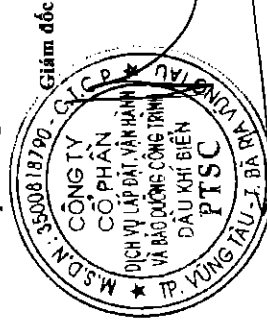
Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Minh Ngọc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2020



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.750.746.276	11.405.321.949
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.809.405.014	4.687.045.356
- Các khoản dự phòng	03			(5.757.464.959)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		127.751.170	17.174.269
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.772.280.172)	(15.512.727.986)
- Chi phí lãi vay	06		239.797.098	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.155.419.386	(5.160.651.371)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(738.235.361.981)	(153.082.459.371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(97.993.888.721)	(2.063.477.775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		783.691.593.172	131.155.846.903
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(74.030.000.865)	(2.063.691.627)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(239.797.098)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.694.121.738)	(8.010.513.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.837.604.000)	1.873.228.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(126.183.761.845)	(37.351.718.066)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(25.872.584.082)	(32.690.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	86.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.400.000.000	17.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.566.213.597	24.257.871.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		70.093.629.515	41.711.545.374

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(83.070.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>(83.070.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(56.090.132.330)	4.276.757.308
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		117.005.468.356	52.899.331.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42.122)	19.022.206
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	<u>60.915.293.904</u>	<u>57.195.111.361</u>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. THÔNG TIN CHUNG
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 là 591 người (tại ngày 31/12/2019 là 591 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	607.041	328.981.194
Tiền gửi ngân hàng	60.914.686.863	76.676.487.162
Tiền gửi có kỳ hạn	0	40.000.000.000
Cộng	<u>60.915.293.904</u>	<u>117.005.468.356</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	434.670.000.000	522.070.000.000
Cộng	<u>434.670.000.000</u>	<u>522.070.000.000</u>
3. Phải thu khách hàng	30/06/2020	31/12/2019
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	727.550.741.370	246.582.596.258
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	188.458.071.490	24.123.559.152
Cộng	<u>916.008.812.860</u>	<u>270.706.155.410</u>
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	2.776.313.345	14.433.401.937
Phần lãi tiền gửi dự thu	7.206.066.575	23.398.258.712
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	4.058.406.263	96.094.916
Phải thu nội bộ từ Tcty	8.852.525.018	8.763.690.382
Tạm ứng	5.884.676.745	1.646.631.108
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.406.196.949	8.020.412.256
Phải thu khác	6.146.605.593	21.116.354
Cộng	<u>41.330.790.488</u>	<u>56.379.605.665</u>
5. Hàng tồn kho	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.378.915.489	4.985.852.619
Công cụ, dụng cụ	19.366.710.491	16.598.990.891
Chi phí SX, KD dở dang	130.818.672.550	35.985.566.299
Cộng	<u>155.564.298.530</u>	<u>57.570.409.809</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chiếm hữu	Giá trị gốc	Mức khấu hao lũy kế	Giá trị thuần còn lại nguyên đơn	Tăng giảm so với kỳ trước	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	106.169.596.297	651.931.711.732	16.114.331.535	823.775.472.320
- Mua trong năm		24.505.389.644	1.485.358.182	8.263.676.100	34.254.423.926
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	130.674.985.941	653.417.069.914	24.378.007.635	858.029.896.246
Giá trị hao mòn lũy kế					

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Số dư đầu năm (quý)	40.001.283.226	94.379.602.966	651.004.639.522	15.190.951.774	800.576.477.488
- Khấu hao trong năm	472.702.663	3.404.393.428	511.516.229	1.528.089.054	5.916.701.374
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	40.473.985.889	97.783.996.394	651.516.155.751	16.719.040.828	806.493.178.862
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	9.558.549.530	11.789.993.331	927.072.210	923.379.761	23.198.994.832
- Tại ngày cuối năm (quý)	9.085.846.867	32.890.989.547	1.900.914.163	7.658.966.807	51.536.717.384

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu năm			16.311.377.800	16.311.377.800
- Tăng trong năm				
Số dư cuối năm			16.311.377.800	16.311.377.800
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			12.619.968.471	12.619.968.471
- Khấu hao trong năm			892.703.640	892.703.640
- Giảm khác trong năm				
Số dư cuối năm			13.512.672.111	13.512.672.111
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu năm			3.691.409.329	3.691.409.329
- Tại ngày cuối năm			2.798.705.689	2.798.705.689

8. Phải trả người bán

	30/06/2020	31/12/2019
Khách hàng phải trả bằng VND	189.191.194.235	164.738.521.903
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	266.019.591.825	11.376.935.773
Cộng	455.210.786.060	176.115.457.676

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	5.116.039.980	54.371.882.244	59.247.508.471	20.839.635.692
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		13.356.345.351		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		718.166.859	718.166.859	
3. Thuế xuất nhập khẩu		540.529.612	540.529.612	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.391.558	4.550.149.255	8.694.121.738	1.536.216.384
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	2.499.648.422	35.203.691.167	49.291.690.262	5.947.073.957
- Thuế thu nhập cá nhân	1.809.506.905	15.709.574.355	16.558.970.825	1.865.594.258

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

- Thuế nhà thầu phụ	690.141.517	19.494.116.812	32.732.719.437	4.081.479.699
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	212.259.323	4.189.991.488	5.771.505.521	1.305.166.354
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	477.882.194	15.304.125.324	26.961.213.916	2.776.313.345
Tổng Cộng	5.116.039.980	54.371.882.244	59.247.508.471	20.839.635.692

12. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Trích chi phí kiểm toán	110.000.000	198.000.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	668.681.782	2.901.867.532
Trích trước chi phí thuê máy nén khí tháng 6/2020 - DA Topaz	1.775.308.550	
Trích chi phí điện nước, chi phí ô tô của VP, Xưởng	670.781.938	551.150.488
Trích chi phí sửa chữa lớn Sà lan		14.646.973.107
Trích trước chi phí cho thuê máy nén khí dự án giàn RBB	6.119.445.129	9.277.661.115
Trích trước chi phí dự án NASR	116.250.000	3.213.540.330
Trích trước chi phí DA SVDN T&I	8.087.988.233	116.250.000
Trích trước chi phí mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	118.495.406.694	3.142.985.615
Trích trước chi phí DA HUC SVDN	32.137.001.698	6.632.206.005
Trích trước dự án PP4	22.950.000	17.092.688.501
Trích trước dự án Sửa chữa Phao Cam giàn Đại Hùng	44.033.637.166	
Trích trước CP DA NCS PL	70.122.768.588	
Trích trước CP DA Long Sơn	30.765.084.648	
Trích trước chi phí dịch vụ cho CLJOC	170.300.000	
Cộng	313.295.604.426	57.773.322.693

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.384.214.505	1.330.006.752
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	22.303.644.085	24.157.821.011
Thuế TNCN phải nộp	2.460.425.931	2.864.587.520
Các khoản ủng hộ	5.812.000	5.812.000
Đang phí	86.386.000	109.671.000
Thuế nhà thầu TNDN	2.673.985.375	
Cổ tức chưa chi	29.065.472.500	1.292.172.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	623.715.317	865.141.735
Khác	361.893.500	91.005.780
Cộng	58.965.549.213	30.716.218.298

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	836.415.405	4.640.852.230	3.230.165.223	8.707.432.858
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(484.867.383)	(960.839.684)	21.736.175	(1.423.970.892)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2019	351.548.022	3.680.012.546	3.251.901.398	7.283.461.966
Ghi nhận lợi nhuận trong năm				
Tại ngày 30/06/2020	351.548.022	3.680.012.546	3.251.901.398	7.283.461.966

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	400.000.000.000	308.742.964.235	38.336.942.033	747.079.906.268
Vốn góp trong giai đoạn			18.200.597.021	18.200.597.021
LN trong giai đoạn			28.000.000.000	28.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT			10.336.942.033	10.336.942.033
Trích quỹ KT-PL			18.200.597.021	18.200.597.021
Tại ngày 30/06/2020	400.000.000.000	308.742.964.235	18.200.597.021	726.943.561.256

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu	1.014.633.788.536	503,455,995,336
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.014.633.788.536	503,455,995,336
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	3.376.853.936	20,768,446,120
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	4.025.363.080	26,548,536,900
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	737.528.513.499	238,803,355,220
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	105.128.392.511	108,445,446,536
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	20.738.658.394	26,542,336,831
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	143.836.007.116	82,347,873,729
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	1.014.633.788.536	503,455,995,336
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1.014.633.788.536	503,455,995,336

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	967.323.747.642	474.970.336.109
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	2.683.355.492	19.638.137.373
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	2.299.261.203	24.486.963.790
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	711.344.650.294	233.623.572.180
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	100.197.357.157	103.105.978.437
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	20.417.064.477	26.216.591.009
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	130.382.059.019	67.899.093.320
Cộng	967.323.747.642	474.970.336.109

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VL26)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020	2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.683.445.536	15.463.850.631
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.233.448.370	602.501.016
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1.503.507.994
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	88.834.636	86.755.886
Tổng	17.005.728.542	17.656.615.527

4. Chi phí tài chính (mã VL28)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020	2019
Chi phí lãi vay	239.797.098	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255.982.115	1.539.864.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	127.751.170	
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	-
Tổng	623.530.383	1.539.864.161

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
Chi phí cho nhân viên	22.869.257.661	15.524.321.220
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.559.183.114	93.439.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	834.554.169	1.082.642.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.379.717.688	8.204.582.775
Chi phí khác	159.173.275	472.259.390
Cộng	32.801.885.907	25.377.245.079

6. Lợi nhuận khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		-
Các khoản thu nhập khác	7.037.030	2.130.735.690

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Cộng thu nhập khác	7.037.030	2.130.735.690
Chi thanh lý tài sản cố định	133.122.959	4.610.000
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	329.937	3.647.952.364
Các khoản chi phí khác		131.000.000
Công chi phí khác	133.452.896	3.783.562.364
Lợi nhuận khác	(126.415.866)	(1.652.826.674)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
Lợi nhuận trước thuế	422.430.010	2.443.817.479
Thu nhập chịu thuế	422.430.010	2.596.490.192
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	84.486.002	519.298.039

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.984.968.485	30.201.440.844
Chi phí nhân công	141.059.121.406	139.989.629.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.809.405.014	4.687.045.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.403.116.185	329.739.876.472
Chi phí bằng tiền khác	882.213.463	1.769.496.925
Cộng	1.008.138.824.553	506.387.489.034

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2020 không bao gồm số tiền: 8.381.839.844 VND, do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Tiền lãi dự thu 7.206.066.575 cũng được trừ ra tương ứng do chưa thu được tiền từ khoản đầu tư. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020 VNĐ	2019 VNĐ
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	118.685.690.670	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	24.239.430	48.129.900
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	459.600.896.348	138.555.730.315
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	13.215.400	15.500.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	1.439.201.514	2.372.322.613

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

	579.763.243.362	140.991.682.828
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	32.652.000	1.292.756.655
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội		31.934.329
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	8.576.216.835	32.372.485.161
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	5.457.014.263	9.145.716.138
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	5.997.909	5.136.364
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		196.929.676
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC	1.398.193.000	
Công ty PTSC Thanh Hóa	187.110.000	46.200.000
Công ty TNHH MTV DV KSCTN	14.017.569.848	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	626.322.900	209.304.014
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	2.233.185.750	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú		90.930.000
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	1.467.435.750	
	34.001.698.255	43.391.392.337
Số dư với các bên liên quan:		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	71.738.481.132	29.643.727.307
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	16.579.728	23.635.728
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	272.640.319.334	74.712.320.900
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		275.000.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	866.437.329	585.184.066
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	10.278.336.628
	345.729.014.642	115.518.204.629
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		9.680.290.712
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	529.144.460	
	529.144.460	9.680.290.712
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	132.503.082.097	13.310.399.729
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	13.105.377.276
	143.599.511.759	26.415.777.005
Các khoản phải trả		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	4.367.443.409	4.131.526.209
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		253.968.964
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội		50.262.462
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		35.608.910.157
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	17.624.961.332	9.849.044.812
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	5.561.998.109	44.615.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	43.085.000	46.492.372
Công ty TNHH MTV Dịch vụ KS CTN PTSC	4.016.419.997	
	15.419.326.833	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý II năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẤP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Công ty PTSC Thanh Hóa	194.040.000	112.420.000
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	54.408.151	213.508.976
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	793.737.725	1.118.509.450
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	826.244.157	167.215.118
	48.901.664.713	51.596.473.520

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.
8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

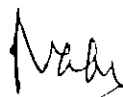
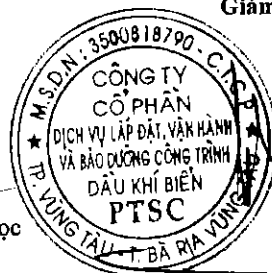
Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế Năm 2020	Lũy kế Năm 2019
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	95,05%	97,65%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	4,95%	2,35%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,07%	40,06%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,93%	59,94%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,54	2,47
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,41	2,42
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,24%	2,27%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,78%	1,67%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,19%	0,95%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,50%	1,17%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Minh Ngọc

Dương Hùng Văn